

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HỒNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2017/DS - ST
Ngày 20 - 9 - 2017
V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất
và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Lý

Ông Nguyễn Văn Tiếp

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Như Ý là thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 20 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2015/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2015 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2017/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2017/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2017 giữa:

- Nguyên đơn:

1/ Trần Thị N, sinh năm 1960;

2/ Trần Thị M, sinh năm 1962.

- Bị đơn: Trần Văn C, sinh năm 1951.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Võ Thị Q, sinh năm 1957 (vợ ông C);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp An Lộc, xã An Phước, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Phan Thanh Ph, sinh năm 1977;

Địa chỉ cư trú: khóm 2, phường An Thạnh, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3/ UBND huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn SaRài, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

4/ Lý Thị Th, sinh năm 1969 (con bà Trần Thị Ch);

Địa chỉ cư trú: Ấp Phú Thuận A, xã Phú Thuận A, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

5/ Lý Thị D, sinh năm 1973 (con bà Trần Thị Ch);

Địa chỉ cư trú: Ấp Phú Cường, xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

6/ Lý Thị T, sinh năm 1977 (co bà Trần Thị Ch);

7/ Nguyễn Thanh S, sinh năm 1989 (cháu ngoại bà Trần Thị Ch);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Phú Thuận B, xã Phú Lâm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

8/ Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1986 (cháu ngoại bà Trần Thị Ch).

Địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh Quế, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

9/ Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1981;

10/ Lê Văn L, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp An Lộc, xã An Phước, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn C và bà Võ Thị Q đã chết nên các con ông, bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm:

1/ Trần Văn T, sinh năm 1979;

2/ Trần Bửu Nh, sinh năm 1986;

3/ Trần Thị Kiều Tr, sinh năm 1990;

4/ Trần Bửu N, sinh năm 1994;

5/ Trần Bửu Đ, sinh năm 1996.

Người đại diện hợp pháp của anh Nh, anh N, anh Đ và chị Tr: anh Trần Văn T, sinh năm 1979 – là đại diện theo ủy quyền.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp An Lộc, xã An Phước, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Người làm chứng: 1/ Nguyễn Văn K, sinh năm 1964. Địa chỉ: khóm 4, phường An Thạnh, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; 2/ Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1978. Địa chỉ: khóm 1, thị trấn SaRài, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp; 3/ Hồ Văn S, sinh năm 1932; 4/ Trương Thị H, sinh năm 1957; 5/ Huỳnh Văn H, sinh năm 1937; 6/ Võ Văn B, sinh năm 1944; 7/ Võ Văn C, sinh năm 1962; 8/ Trương Thị P, sinh năm 1960; 9/ Lý Trung H, sinh năm 1943; 10/ Trương Văn S (Nguyễn Văn N), sinh năm 1927; 11/ Nguyễn Thị B, sinh năm 1930. Cùng địa chỉ: Ấp An Lộc, xã An Phước, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Trần Văn T, Nguyễn Thị Bé B và Phan Thanh Ph có mặt tại phiên tòa; Trần Thị N, Trần Thị M, Lý Thị Th, Lý Thị D, Lý Thị T, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị Hồng N, Lê Văn L, UBND huyện Tân Hồng vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25-01-2007 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của các nguyên đơn Trần Thị N và Trần Thị M trình bày:

Năm 1979 cha của các bà là cụ Trần Văn K cùng với gia đình khai mở phần đất cạp kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (nay là kênh Trung ương), đến năm 1991 được Ủy ban nhân dân (UBND) xã An Phước cấp chiều ngang 40m chiều dài từ mé kênh đến đường nước đất ruộng. Đến năm 1993 ông K được UBND huyện cấp quyền sử dụng đất (QSDĐ) thuộc thửa 36, 37, 31 (thực tế là 38) tờ bản đồ số 01. Đến năm 1997 ông K già yếu nên họp gia đình để phân chia đất cho các con như sau: Trần Văn C 20m ngang; Trần Thị N 10m ngang, Trần Thị M 10m ngang, chiều dài từ mé kênh đến giáp đường nước. Việc thỏa thuận được lập thành biên bản ngày 27-9-1997 do ban hòa giải ấp An Lộc lập cả ông K và ba người con là C, N, M đều ký tên. Ngày 21-10-2000 ông K chết thì ông C không chuyển quyền và cho rằng đất của ông C khai phá. Nên hai bà yêu cầu ông C (nay là các con ông C) chia đất theo biên bản ngày 27-9-1997. Sau khi đo đạc thực tế thì được biết thửa đất ruộng (thửa 38) chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nên hai bà xin rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết, chỉ yêu cầu chia thửa đất ở nông thôn (thửa 36) và thửa đất cây lâu năm (thửa 37). Tòa án hai cấp đã xét xử năm 2008 chấp nhận yêu cầu của hai bà: buộc ông C giao cho bà N được sử dụng thửa 36 diện tích 220m², thửa 37 diện tích 545m²; buộc ông C giao cho bà M được sử dụng thửa 36 diện tích 220m², thửa 37 diện tích 555m²; phần ông C được sử dụng thửa 36 diện tích 440m², thửa 37 diện tích 1.060m².

Nay ý kiến bà N thống nhất diện tích theo đo đạc thực tế ngày 23-8-2017 (vì sau khi Nhà nước thi công mở rộng tỉnh lộ 842 và theo bản đồ địa chính hiện nay thì diện tích có thay đổi) là: phần ở ngoài sông (trước đây là một phần thửa 36 mà ông C phải giao cho bà diện tích 220m²) nay thuộc thửa 71 có diện tích là 222m² mục đích sử dụng là đất cây lâu năm; phần giáp đất ruộng (trước đây là một phần thửa 37 mà ông C phải giao cho bà diện tích 545m²) nay có diện tích là 427m² thuộc thửa 73 mục đích sử dụng đất ở nông thôn. Phần đất này bà cũng đã chuyển nhượng cho ông Ph (đã nhận đủ tiền, không tranh chấp gì với ông Ph). Vì vậy yêu cầu các con ông C chia cho bà phần đất như bà trình bày ở trên và yêu cầu giao đất và chuyển quyền cho ông Ph. Đối với diện tích đất mà trước đây Tòa án xét xử ông C được hưởng và ông C phải giao cho bà M bà cũng thống nhất theo diện tích đo đạc thực tế ngày 23-8-2017. Bà thống nhất để ông C (nay là các con ông C) được hưởng phần đất ruộng thuộc thửa 38 (nay là thửa 58 chưa được cấp giấy) và phần đất 20m ngang còn lại của thửa đất cây lâu năm và đất ở nông thôn, không tranh chấp. Bà không tranh chấp gì về việc

Nhà nước thu hồi một phần đất để mở rộng tỉnh lộ 842.

Theo lời khai của ông C, bà Q và nay là các con ông bà gồm: T, Tr, Nh, N, Đ do anh T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1979 – 1980 vợ chồng ông C và ông K vào khai mở đất, lúc này ông K đã già nên vợ chồng ông C khai mở, đến năm 1993 ông C đi làm ăn xa nên ông K ở nhà đăng ký cấp giấy chứng nhận, đến năm 1997 ông K yêu cầu chia đất cho N, M nếu ông C không đồng ý thì ông K chết nên ông C mới ký tên vào biên bản hòa giải chia đất là chia cho N, M mỗi người 10m ngang và dài 40m. Nhưng thực tế đất này công khai mở là của vợ chồng ông C, ông K già nên sống dựa vào vợ chồng ông C chứ ông không khai mở đất, còn N, M lúc này có gia đình riêng nên không có công trong việc khai mở đất. Nên vợ chồng ông C không đồng ý chia theo yêu cầu của N, M.

Nay các con ông C (do anh T đại diện theo ủy quyền) thay đổi ý kiến là đồng ý chia đất theo yêu cầu của hai bà để giao cho ông Ph (vì bà N, bà M đều đã chuyển nhượng cho ông Ph) với điều kiện là ông Ph phải hỗ trợ cho các anh em của anh số tiền 150.000.000đ. Phần đất còn lại 20m ngang yêu cầu công nhận phần đất này cho các anh em của anh đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ (vì hiện nay ông K vẫn còn đang đứng tên). Không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với đất ruộng ở thửa 58 (thửa 38 cũ). Đối với 1 phần nhà của anh T, nhà và chuồng bò của vợ chồng chị Tr anh L nằm trong phần đất giao cho ông Ph thì thống nhất di dời ra khỏi đất. Thống nhất với diện tích đo đạc thực tế ngày 23-8-2017, không tranh chấp đối với việc nhà nước thu hồi một phần đất để mở rộng tỉnh lộ 842.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thanh Ph trình bày:

- Đối với bà Trần Thị M: Vào năm 2007 ông Ph làm hợp đồng mua diện tích đất của bà Trần Thị M nhưng chưa làm thủ tục sang tên QSDĐ vì từ khi bà nhận tiền xong bà M bỏ địa phương cho đến nay và ông Ph cũng đã làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà M theo quy định của pháp luật. Được biết phần đất bà M bán cho ông là phần bà được chia từ việc tranh chấp với ông C đã được giải quyết bằng bản án phúc thẩm có hiệu lực nhưng nay vụ việc xét xử sơ thẩm lại do án giám đốc thẩm hủy. Vì vậy, ông Ph yêu cầu (yêu cầu độc lập) bà Trần Thị M thực hiện hợp đồng mua bán đất với ông theo “Tờ sang nhượng đất thổ cư biên nhận nhận tiền ngày 18-4-2007”.

- Đối với bà Trần Thị N: Ngày 20-3-2015 ông Ph có đơn yêu cầu (yêu cầu độc lập) đối với ông Trần Văn C, bà Võ Thị Q và bà Trần Thị N về việc yêu cầu giải quyết buộc gia đình ông C phải trả diện tích cho ông sử dụng và đề nghị hủy quyết định số 631/QĐ-UBND.NĐ ngày 10-7-2012 của UBND huyện Tân Hồng về việc hủy giấy chứng nhận QSDĐ của ông đối với hai diện tích 545m² thuộc thửa 1668, tờ bản

đồ số 01 và diện tích 220m² thuộc thửa 1667, tờ bản đồ số 01 vì đất ông mua hợp pháp. Đến ngày 6-3-2017 ông Ph thay đổi yêu cầu là không yêu cầu gia đình ông C giao trả đất và hủy quyết định số 631 ngày 10-7-2012 của UBND huyện Tân Hồng mà yêu cầu thực hiện tiếp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Ph với bà Trần Thị N ngày 06-01-2010, ông đã trả tiền đầy đủ cho bà N thì bà N phải có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng chuyển nhượng.

Nay khi nhà nước đã mở rộng tỉnh lộ 842 và thực hiện lại bản đồ chính quy thì diện tích có thay đổi so với khi ông được cấp giấy chứng nhận của hai thửa 1667, 1668 ông thống nhất vì ông đã nhận tiền bồi thường của nhà nước, nên ông thống nhất theo diện tích đo đạc thực tế ngày 23-8-2017. Nay ý kiến của các con ông C là đồng ý chia cho bà N và bà M mỗi bà được hưởng 10m ngang (riêng thửa 74 giáp đất ruộng chia cho bà M có chiều ngang là 9.8m), dài tính từ mé kênh Trung ương đến giáp đất ruộng và bà N và các con ông C đồng ý giao cho ông Ph 02 diện tích đất nói trên (theo hợp đồng mua bán giữa ông Ph với bà N ngày 06-01-2010 và giữa ông Ph với bà M bằng giấy tay ngày 18-4-2007) thì ông Ph đồng ý nhận và đồng ý hỗ trợ cho các con ông C số tiền là 150.000.000đ. Đối với phần đất ruộng thửa 58 mặc dù trước đây trong giấy tay mua bán với bà M thì bán cho ông cả phần đất ruộng (đến mé đường nước), nhưng nay ông Ph thống nhất để cho các con ông C được hưởng theo ý kiến của bà N, không tranh chấp. Trong phần đất mà bà N và bà M bán cho ông có một phần nhà của anh T, có nhà và chuồng bò của vợ chồng chị Tr anh L (theo biên bản đo đạc ngày 23-8-2017) ông Ph yêu cầu vợ chồng chị Tr, vợ chồng anh T phải di dời ra khỏi phần đất, ông Ph đồng ý hỗ trợ tiền di dời cho vợ chồng chị Tr là 5.000.000đ.

Theo lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Th, chị T, chị D, chị N, anh S trình bày: các anh, chị là những người thừa kế thế vị của bà Trần Thị Ch (là chị của ông C, bà N, bà M), các anh chị không tranh chấp gì trong vụ án này, không yêu cầu chia thừa kế đối với phần tài sản bà Ch được hưởng từ ông K (từ chối nhận di sản).

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn L: Thống nhất theo ý kiến của anh T, nhà và chuồng bò trên phần đất tranh chấp là của vợ chồng anh và chị Tr. Vợ chồng anh thống nhất di dời nhà và chuồng bò để giao đất lại cho ông Ph, đồng ý nhận hỗ trợ từ ông Ph tiền di dời 5.000.000đ, không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

Theo trình của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bé B: Thống nhất theo ý kiến của chồng là anh T, đồng ý di dời phần nhà dính vào diện tích đất tranh chấp để giao đất cho ông Ph, không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì.

Theo trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Tân Hồng: Không có yêu cầu, ý kiến gì trong vụ án, xin vắng mặt các thủ tục tố tụng tại Tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử:

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc chia thừa kế QSDĐ như sau:

+ Bà Trần Thị N được hưởng thừa kế QSDĐ diện tích 222m², thuộc thửa 71, TĐĐ số 26- đất trồng cây lâu năm và diện tích 427m², thuộc thửa 73, TĐĐ số 26- đất ở nông thôn.

+ Bà Trần Thị M được hưởng thừa kế QSDĐ diện tích 232m² thuộc thửa 72 TĐĐ số 26 - đất cây lâu năm và diện tích 401m², thửa số 74, TĐĐ số 26 – đất ở nông thôn.

+ Ông Trần Văn C được hưởng (hiện nay là các con ông Cư gồm anh T, anh Nh, chị Tr, anh N và anh Đ) diện tích 426m², thuộc thửa 13, TĐĐ số 26 – đất trồng cây lâu năm và diện tích 905m² thửa 42, TĐĐ số 26 – đất ở nông thôn.

+ Phần diện tích đất 1.605m² (đất chưa được cấp QSDĐ), thuộc thửa 58 TĐĐ số 26, đất ruộng TĐĐ số 26. Các đương sự thống nhất để cho các con ông C được hưởng và không tranh chấp.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh Ph về việc tự nguyện hỗ trợ cho các con ông C số tiền 150.000.000đ và hỗ trợ vợ chồng chị Tr 5.000.000đ tiền di dời nhà, chuồng bò.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông Ph về việc yêu cầu tiếp tục chuyển quyền các phần diện tích đất mà ông đã chuyển nhượng từ bà N, bà M được hưởng di sản thừa kế là có cơ sở để chấp nhận điều này phù hợp với sự thống nhất của các con ông Trần Văn C và của bà Trần Thị N.

- Đối với các phần diện tích đất của bà M được hưởng thừa kế vào năm 2007 bà M đã chuyển nhượng cho ông Ph và đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng trước khi bà M bỏ địa phương không rõ tin tức đến nay (bà N cũng cho rằng bà M đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng từ ông Ph) căn cứ theo quy định tại điểm c Điều 179 luật đất đai năm 2013 và điểm B.2 tiểu mục 2.1 mục 2 phần II nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Ph và bà M.

- Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng anh T về việc tự nguyện di dời phần nhà dính vào phần đất tranh chấp mà thống nhất giao cho anh Ph ra khỏi đất và sự tự nguyện của vợ chồng chị Tr về việc dời nhà và chuồng bò ra khỏi phần đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào ngày 25 tháng 01 năm 2007 bà N, bà M nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với ông Trần Văn C. Xét thấy, người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189, 190 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn và đất tranh chấp ở huyện Tân Hồng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tranh chấp từ năm 2007 đã được Tòa án hai cấp xét xử sau đó Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao hủy giám đốc thẩm, Tòa sơ thẩm thụ lý lại và đình chỉ vụ án và ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Tỉnh hủy quyết định đình chỉ vụ án của Tòa án Tân Hồng. Do đó việc tranh chấp trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực (ngày 01-01-2017) nên căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn Trần Thị M vắng mặt lần thứ 2 không có lý do (bà M vắng mặt trước thời điểm Tòa sơ thẩm thụ lý lại vụ án và đã có thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà M theo quy định của pháp luật); nguyên đơn Trần Thị N; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lý Thị Th, Lý Thị D, Lý Thị T, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị Hồng N, Lê Văn L, UBND huyện Tân Hồng vắng mặt (đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); những người làm chứng ông Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Thị Mỹ N, ông Hồ Văn S, bà Trương Thị H, ông Huỳnh Văn H, ông Võ Văn B, ông Võ Văn C, bà Trương Thị P, ông Lý Trung H, ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị B vắng mặt không lý do nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án có trong hồ sơ nên căn cứ vào Điều 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị M, bà Trần Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà M, bà N yêu cầu ông C, bà Q (nay là các con ông bà gồm T, Tr, N, Nh, Đ) chia đất theo biên bản ngày 27-9-1997 mỗi bà được 10m ngang, dài từ mé kênh trung ương đến giáp phần đất ruộng (không tranh chấp thửa đất ruộng) phần ông C được hưởng 20m ngang. Đất do cụ Trần Văn K (cha của M, N, C) đứng tên. Ông C, bà Q không đồng ý vì

cho rằng đất của ông bà khai mở chứ không phải là đất của cụ K. Nhưng hiện nay ông C bà Q đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là các con ông bà gồm T, Tr, Nh, Đ, N (do anh T đại diện theo ủy quyền) thống nhất chia đất theo yêu cầu khởi kiện của bà M, bà N (riêng phần của bà M chiều ngang của thửa đất cây lâu năm phía Nam giám đất ruộng thiếu 0,2m theo đo đạc thực tế ngày 23-8-2017) và đồng ý giao đất cho ông Ph (do bà M, bà N đã chuyển nhượng cho ông Ph) với điều kiện là ông Ph phải hỗ trợ cho các anh em của anh thêm số tiền 150.000.000đ, ông Ph cũng đồng ý hỗ trợ theo yêu cầu của các con ông C và đồng ý nhận đất của các con ông C chia cho bà M, bà N. Đồng thời những người thừa kế thế vị của bà Trần Thị Ch (là chị của ông C, bà M, bà N) không tranh chấp gì trong vụ án này, không yêu cầu chia thừa kế đối với phần tài sản bà Ch được hưởng từ ông K (từ chối nhận di sản). Do đó, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các con ông C (T, Tr, N, Nh, Đ) với bà M, bà N về việc chia thừa kế QSDĐ như sau:

- + Bà Trần Thị N được hưởng thừa kế QSDĐ diện tích 222m² thuộc thửa 71 tờ bản đồ số 26 đất trồng cây lâu năm và diện tích 427m² thuộc thửa 73 tờ bản đồ số 26 đất ở nông thôn.

- + Bà Trần Thị M được hưởng thừa kế QSDĐ diện tích 232m² thuộc thửa 72 tờ bản đồ số 26 đất cây lâu năm và diện tích 401m² thửa số 74 tờ bản đồ số 26 đất ở nông thôn.

- + Ông Trần Văn C được hưởng (hiện nay là các con ông C gồm anh T, anh Nh, chị Tr, anh N và anh Đ) diện tích 426m² thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 26 đất trồng cây lâu năm và diện tích 905m² thửa 42 tờ bản đồ số 26 đất ở nông thôn.

Phần diện tích đất 1.605m² (đất chưa được cấp QSDĐ) thuộc thửa 58 tờ bản đồ số 26 đất ruộng. Các đương sự thống nhất để cho các con ông C được hưởng và không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Công nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh Ph về việc hỗ trợ cho các con ông C (T, Tr, N, Nh, Đ) số tiền 150.000.000đ và hỗ trợ vợ chồng chị Tr 5.000.000đ tiền di dời nhà và chuồng bò.

Xét yêu cầu độc lập của ông Ph. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Phúc yêu cầu đối với bà N: thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Ph với bà Trần Thị N ngày 06-01-2010, ông đã trả tiền đầy đủ cho bà N thì bà N phải có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho ông (diện tích nay ông thống nhất theo diện tích mà các con ông C và bà N thống nhất chia thừa kế). Xét thấy: Bà N cũng thống nhất với yêu cầu của ông Ph về việc giao cho ông Ph diện tích đất bà được hưởng thừa kế vì bà đã chuyển nhượng cho ông Ph đã nhận đủ tiền, nên yêu cầu các con ông C giao đất cho ông Ph, các con ông C cũng thống nhất giao cho ông Ph. Do đó, giữa bà N và ông Ph đã thỏa thuận được nội dung ông Ph yêu cầu bà N thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 06-01-2010. Nên công nhận sự

thỏa thuận giữa bà N và ông Ph. Các con ông C và bà N có trách nhiệm giao cho ông Ph phần đất bà N được hưởng thừa kế như sau: diện tích 222m² thuộc thửa 71 tờ bản đồ số 26 đất trồng cây lâu năm và diện tích 427m² thuộc thửa 73 tờ bản đồ 26 đất ở nông thôn.

Ông Ph yêu cầu đối với bà M: thực hiện hợp đồng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với ông theo “Tờ sang nhượng đất thổ cư biên nhận nhận tiền ngày 18-4-2007”. Xét thấy: Bà M đã bỏ địa phương không rõ tin tức từ năm 2010 đến nay, ông Ph cũng đã yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà M theo quy định của pháp luật nhưng bà M vẫn không về Tòa án để giải quyết vụ việc. Mặc dù “Tờ sang nhượng đất thổ cư biên nhận nhận tiền ngày 18-4-2007” không đủ cơ sở để giám định dấu vân tay của bà M (theo công văn số 268/KTHS ngày 27-7-2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Đồng Tháp). Nhưng người làm chứng Nguyễn Văn K là người viết giấy tay mua bán khai có việc bà M bán đất cho ông Ph và giấy tay mua bán là ông viết dùm theo sự thỏa thuận giữa bà M và ông Ph và bà M nhờ ông viết và ông có chứng kiến trực tiếp việc ông Ph trả cho bà M 50.000.000đ; ngoài ra bà N và cả các con ông C cũng cho rằng bà M đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng từ ông Ph. Điều này cho thấy việc chuyển nhượng đất giữa bà M và ông Ph là giấy tay chưa qua thủ tục chuyển quyền, nhưng ý chí của bà là đã bán đất và nhận đủ tiền. Căn cứ theo quy định tại điểm c Điều 179 luật đất đai năm 2013 và điểm b.2 tiểu mục 2.1 mục 2 phần II nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà M và ông Ph có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, trong “Tờ sang nhượng đất thổ cư biên nhận nhận tiền ngày 18-4-2007” thể hiện diện tích chuyển nhượng ngang 20m từ nửa lộ tới mé đường nước. Nhưng ông Ph khai 20m ngang là bà M bán luôn phần của bà N (10m ngang) nhưng bà M chỉ mới nhận phần tiền của 10m của bà, còn phần của bà N sau đó ông và bà N đã lập hợp đồng chuyển nhượng ngày 06-01-2010; đối với chiều dài thì bà M bán luôn thửa đất ruộng (nên mới ghi là tới mé đường nước) nhưng nay ông Ph thống nhất không tranh chấp đối với thửa đất ruộng, đồng ý cho các con ông C được hưởng, ông chỉ yêu cầu được nhận phần bà M được hưởng thừa kế theo sự thống nhất chia của các con ông C. Do đó, chấp nhận theo sự tự nguyện này, ông Ph được sử dụng hợp pháp diện tích đất bà M được hưởng thừa kế như sau: 232m² thuộc thửa 72 tờ bản đồ số 26 đất cây lâu năm và diện tích 401m² thửa số 74 tờ bản đồ số 26 đất ở nông thôn.

Vợ chồng anh T chị Bé B và vợ chồng chị Tr anh L tự nguyện di dời nhà và chuồng bò ra khỏi phần đất giao cho ông Ph. Các cây trồng có trên đất không tranh chấp (trên đất có những gì thì người được giao đất hưởng). Sự tự nguyện này của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Ông Ph, các con ông C (Th, Tr, N, Nh, Đ) được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký QSDĐ theo quy định. Đề nghị UBND huyện thu

hồi giấy chứng nhận QSDĐ của ông Trần Văn K để cấp lại cho ông Ph, các con con ông C theo quy định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không tranh chấp gì trong vụ án nên không xem xét giải quyết.

[3] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc chia thừa kế QSDĐ như sau:

+ Bà Trần Thị N được hưởng thừa kế QSDĐ diện tích 222m², thuộc thửa 71, TĐĐ số 26- đất trồng cây lâu năm và diện tích 427m², thuộc thửa 73, TĐĐ số 26- đất ở nông thôn.

+ Bà Trần Thị M được hưởng thừa kế QSDĐ diện tích 232m² thuộc thửa 72 TĐĐ số 26 - đất cây lâu năm và diện tích 401m², thửa số 74, TĐĐ số 26 – đất ở nông thôn.

+ Ông Trần Văn C được hưởng (hiện nay là các con ông C gồm anh T, anh Nh, chị Tr, anh N và anh Đ) diện tích 426m², thuộc thửa 13, TĐĐ số 26 – đất trồng cây lâu năm và diện tích 905m² thửa 42, TĐĐ số 26 – đất ở nông thôn.

+ Phần diện tích đất 1.605m² (đất chưa được cấp QSDĐ), thuộc thửa 58 TĐĐ số 26, đất ruộng TĐĐ số 26. Các đương sự thống nhất để cho các con ông C được hưởng và không tranh chấp.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh Ph về việc tự nguyện hỗ trợ cho các con ông C số tiền 150.000.000đ và hỗ trợ vợ chồng chị Tr 5.000.000đ tiền di dời nhà chuồng bò.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông Ph về việc yêu cầu tiếp tục chuyển quyền các phần diện tích đất mà ông đã chuyển nhượng từ bà N, bà M được hưởng di sản thừa kế là có cơ sở để chấp nhận điều này phù hợp với sự thống nhất của các con ông Trần Văn C và của bà Trần Thị N.

- Đối với các phần diện tích đất của bà M được hưởng thừa kế vào năm 2007 bà M đã chuyển nhượng cho ông Ph và đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng trước khi bà M bỏ địa phương không rõ tin tức đến nay (bà N cũng cho rằng bà M đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng từ ông Ph) căn cứ theo quy định tại điểm c Điều 179 luật đất đai năm 2013 và điểm b.2 tiểu mục 2.1 mục 2 phần II nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Ph và bà M.

- Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng anh T về việc tự nguyện di dời phần nhà dính vào phần đất tranh chấp mà thống nhất giao cho anh Ph ra khỏi đất và sự tự nguyện của vợ chồng chị Tr về việc dời nhà và chuồng bò ra khỏi phần đất.

Từ những phân tích trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Trần Thị N phải chịu án phí trên phần diện tích được hưởng là:

$$- 222\text{m}^2 \text{ đất cây lâu năm} \times 50.000\text{đ}/01\text{m}^2 = 11.100.000\text{đ}$$

$$- 427\text{m}^2 \text{ đất ở nông thôn} \times 250.000\text{đ}/01\text{m}^2 = \underline{106.750.000\text{đ}}$$

$$\text{Tổng cộng:} \quad 117.850.000\text{đ}$$

Án phí là $117.850.000\text{đ} \times 5\% = 5.892.500\text{đ}$ (lấy tròn 5.892.000đ). Khấu trừ vào tiền án phí bà đã thi hành 5.590.000đ theo Thông báo số 140/TB-CCTHA ngày 17-8-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng (Bút lục 416, 417) Bà Trần Thị N còn phải nộp thêm 302.000đ.

Bà Trần Thị M phải chịu án phí trên phần diện tích được hưởng là:

$$- 232\text{m}^2 \text{ đất cây lâu năm} \times 50.000\text{đ}/01\text{m}^2 = 11.600.000\text{đ}$$

$$- 401\text{m}^2 \text{ đất ở nông thôn} \times 250.000\text{đ}/01\text{m}^2 = \underline{100.250.000\text{đ}}$$

$$\text{Tổng cộng:} \quad 117.350.000\text{đ}$$

Án phí là $111.850.000\text{đ} \times 5\% = 5.592.500\text{đ}$ (lấy tròn 5.592.000đ). Khấu trừ vào tiền án phí bà đã thi hành 5.650.000đ theo Thông báo số 140/TB-CCTHA ngày 17-8-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Bà Trần Thị M được nhận lại tiền dư là 58.000đ.

Các con ông C bà Q gồm: T, Tr, Nh, N, Đ phải chịu án phí trên phần diện tích được hưởng là:

$$- 426\text{m}^2 \text{ đất cây lâu năm} \times 50.000\text{đ}/01\text{m}^2 = 21.300.000\text{đ}.$$

$$- 905\text{m}^2 \text{ đất ở nông thôn} \times 250.000\text{đ}/01\text{m}^2 = \underline{226.250.000\text{đ}}.$$

$$\text{Tổng cộng:} \quad 247.550.000\text{đ}$$

Án phí là $247.550.000\text{đ} \times 5\% = 12.377.500\text{đ}$ (lấy tròn 12.377.000đ). Khấu trừ vào tiền án phí ông C đã thi hành 9.800.000đ theo Thông báo số 140/TB-CCTHA ngày 17-8-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Các anh chị T, Tr, Nh, N, Đ còn phải nộp thêm 2.577.000đ.

(Giá do các đương sự thỏa thuận).

Ông Phan Thanh Ph không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Ph số tiền đã nộp tạm ứng án phí 4.181.000đ theo biên lai thu số BM/2012 027887 ngày 26-3-2015 và và số BN/2013 03324 ngày 07-3-2017 của Chi cục thi hành hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Các đương sự còn lại trong vụ án gồm: Bé B, L, T, Th, D, N, S và UBND huyện Tân Hồng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 4.701.158đ theo biên bản tính toán giá trị hoàn thành và thanh lý hợp đồng ngày 19-7-2017 (bút lục 395) và chi phí thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú 2.850.000đ theo 02 hóa đơn giá trị gia tăng ngày 22-6-2016 (bút lục 315) và ngày 30-6-2015 (bút lục 319) ông Ph tự nguyện chịu và đã nộp xong, không tranh chấp nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 635, 674, 675, 676, 677, 685 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 169, 168, 179 Luật đất đai năm 2013 điểm b.2 tiểu mục 2.1 mục 2 của nghị quyết 02 năm 2004 ngày 10-8-2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận chia thừa kế quyền sử dụng đất giữa bà N, bà M với các anh chị: T, Tr, Nh, N, Đ.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà N và ông Ph về thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06-01-2010.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M và ông Ph “Tờ sang nhượng đất thổ cư biên nhận nhận tiền ngày 18-4-2007”.

Công nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh Ph về việc hỗ trợ cho các con ông C gồm các anh chị: T, Tr, N, Đ, Nh và vợ chồng anh L chị Tr.

Công nhận sự tự nguyện di dời nhà và chuồng bò ra khỏi đất tranh chấp của vợ chồng anh T chị Bé B và vợ chồng anh L chị Tr.

Các con ông C bà Q gồm anh T, chị Tr, anh N, anh Nh, anh Đ và bà N có trách nhiệm giao cho ông Ph diện tích đất bà N được hưởng thừa kế như sau: 222m², thuộc thửa 71 tờ bản đồ số 26 đất trồng cây lâu năm và diện tích 427m² thuộc thửa 73 tờ bản đồ số 26 đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp An L, xã An P, huyện H.

Có tứ cận như sau:

Thửa 71

- Phía Đông giáp phần đất thuộc thửa 72 dài 22,5m
- Phía Tây giáp phần đất còn lại của ông C (thửa 13) dài 22m
- Phía Nam giáp đường tỉnh lộ 842 dài 10m
- Phía Bắc giáp kênh trung ương dài 10m.

Thửa 73

- Phía Đông giáp phần đất thuộc thửa 74 dài 41,9m
- Phía Tây giáp phần đất còn lại của ông C (thửa 42) dài 43,5m
- Phía Nam giáp phần đất ruộng thuộc thửa 58 dài 10m.
- Phía Bắc giáp đường tỉnh lộ 842 dài 10m.

Các con ông C bà Q gồm anh T, chị Tr, anh N, anh Nh, anh Đ và bà M có trách nhiệm giao cho ông Ph diện tích đất bà M thừa kế như sau: 232m² thuộc thửa 72 tờ bản đồ số 26 đất cây lâu năm và diện tích 401m² thửa số 74 tờ bản đồ số 26 đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp An L, xã An P, huyện H.

Có tứ cận như sau:

Thửa 72

- Phía Đông giáp phần đất của ông Võ Văn B dài 22,9m
- Phía Tây giáp phần đất thuộc thửa 71 dài 22,5m
- Phía Nam giáp đường tỉnh lộ 842 dài 10m
- Phía Bắc giáp kênh trung ương dài 10m.

Thửa 74

- Phía Đông giáp phần đất của ông Võ Văn B dài 40,3m
- Phía Tây giáp phần đất thuộc thửa 73 dài 41,9m

- Phía Nam giáp phần đất ruộng thuộc thửa 58 dài 9,8m
- Phía Bắc giáp đường tỉnh lộ 842 dài 10m.

Các con ông C bà Q gồm anh T, chị Tr, anh N, anh Nh, anh Đ được hưởng diện tích đất như sau: diện tích 426m² thuộc thửa 13 tờ bản đồ số 26 đất trồng cây lâu năm và diện tích 905m² thửa 42 tờ bản đồ số 26 đất ở nông thôn tọa lạc tại ấp An L, xã An P, huyện H.

Có tứ cận như sau:

Thửa 13

- Phía Đông giáp phần đất thuộc thửa 71 dài 22m
- Phía Tây giáp phần đất bà B dài 20,5m
- Phía Nam giáp đường tỉnh lộ 842 dài 20m
- Phía Bắc giáp kênh trung ương dài 20m .

Thửa 42

- Phía Đông giáp phần đất thuộc thửa 73 dài 43,5m
- Phía Tây giáp phần đất của bà B dài 46,9m
- Phía Nam giáp phần đất ruộng thuộc thửa 58 dài 20m
- Phía Bắc giáp đường tỉnh lộ 842 dài 20m.

Phần diện tích đất 1.605m² (đất chưa được cấp QSDĐ), thuộc thửa 58, TĐĐ số 26, đất ruộng. Các đương sự thống nhất để cho các con ông C được hưởng và không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

(Kèm biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23-8-2017 và mảnh trích đo số 40 ngày 12 tháng 7 năm 2016)

Hộ anh T có trách nhiệm di dời phần nhà nằm trên thửa 73 có diện tích 1,1m² và hộ chị Tr có trách nhiệm di dời nhà một phần nằm trên thửa 71, một phần nằm trên thửa 72 có diện tích là 60,8m², chuồng bò nằm trên thửa 72 có diện tích là 3,6m² ra khỏi phần đất giao cho ông Ph, những cây trồng có trên đất của ai thì người đó hưởng.

Ông Ph có trách nhiệm hỗ trợ cho các con ông C (gồm T, Tr, N, Nh, Đ) số tiền 150.000.000đ và hỗ trợ cho vợ chồng chị Tr 5.000.000đ.

Ông Ph, các con ông C bà Q gồm T, Tr, N, Nh, Đ được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký QSDĐ theo quy định. Đề nghị UBND huyện thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ của ông Trần Văn K của thửa 36, 37 tờ bản đồ số 01 để cấp lại cho ông Ph, các anh chị: anh T, chị Tr, anh N, anh Nh, anh Đ theo quy định.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.892.000đ. Khấu trừ vào tiền án phí bà đã thi hành 5.590.000đ. Bà Trần Thị N còn phải nộp thêm 302.000đ.

Bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.592.000đ. Khấu trừ vào tiền án phí bà đã thi hành 5.650.000đ. Bà Trần Thị M được nhận lại tiền dư là 58.000đ.

Các con ông C bà Q gồm: T, Tr, Nh, N, Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.377.000đ. Khấu trừ vào tiền án phí ông C đã thi hành 9.800.000đ. Các anh chị: T, Tr, Nh, N, Đ còn phải nộp thêm 2.577.000đ.

Ông Phan Thanh Ph không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Ph số tiền đã nộp tạm ứng án phí 4.181.000đ theo biên lai thu số BM/2012 027887 ngày 26-3-2015 và và số BN/2013 03324 ngày 07-3-2017 của Chi cục thi hành hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Các đương sự còn lại trong vụ án gồm: Bé B, L, T, Th, D, N, S và UBND huyện Tân Hồng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 4.701.158đ và chi phí thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú 2.850.000đ ông Ph tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Báo cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20-9-2017); Nguyên đơn bà N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại phiên Tòa gồm: L, T, Th, D, N, S và UBND huyện Tân Hồng được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật. Riêng nguyên đơn bà Trần Thị M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thông báo theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Đương sự trong vụ án;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đỗ Thị Thùy Dung